

Bản án số: **22/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: **21/6/2018**.

"V/v không công nhận là vợ chồng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Tố Uyên**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Phạm Thị Lan** và bà **Ngô Thị Thời**

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Hoàng Phương** - Thư ký Tòa án-Tòa án nhân dân thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Bà **Đinh Thu Thủy** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 183/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018 về việc "*Không công nhận là vợ chồng*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2018/QĐXX ngày 30/5/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1968.

Đăng ký hộ khẩu: Thôn Ninh Q, phường AQ, thành phố H, tỉnh Hải Dương;

Cư trú: Thôn Tháp P, xã Đồng L, huyện NS, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Đình H**, sinh năm 1966

Đăng ký hộ khẩu và cư trú: Thôn Ninh Q, phường AQ, thành phố H, tỉnh Hải Dương;

(Bà M có mặt tại phiên tòa; ông H xin vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà và ông Nguyễn Đình H được tự do tìm hiểu nhau trong khoảng 01 năm thì tổ chức đám cưới có sự chứng kiến của hai bên gia đình vào năm 1990. Sau khi cưới ông bà sống hạnh phúc với nhau được 17 năm, đến năm 2012 thì mâu thuẫn trầm trọng nên ông bà sống ly thân từ đó, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, ông H có những lời nói thô tục chửi mắng bà thường xuyên, bà im lặng để được êm ấm gia đình, nhưng càng ngày ông H càng coi thường bà, thời gian mâu thuẫn như vậy kéo dài nhiều năm. Bà cho rằng mâu thuẫn giữa bà và ông H sống bà đẻ bụng, chết đem đi, bà cảm phẫn trong lòng về cách cư xử của ông H đối với bà. Việc mâu thuẫn đó hai bên gia đình, các anh chị em và các con bà đều biết, có góp ý, khuyên giải nhiều lần nhưng không có hiệu quả. Đến cuối năm 2017 bà không thể chịu đựng được nữa nên cùng con trai đi thuê nhà ở riêng, từ đó không ai liên lạc gì cho nhau và không quan tâm ai ở đâu, sống chết ra sao. Nay ông bà đều xác định không còn

tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, bà M đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông H là vợ chồng, ông H hoàn toàn đồng ý với đề nghị của bà M.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải ông Nguyễn Đình H xác định: Ông và bà Nguyễn Thị M có được tự do tìm hiểu nhau, được hai gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán, ông bà không đăng ký kết hôn với nhau mà chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990. Sau khi cưới ông bà sống hạnh phúc với nhau được 13 năm thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bà M đi lao động tại Đài Loan, sau khi hết hạn lao động về thì xảy ra mâu thuẫn, không khí trong gia đình luôn nặng nề nên bà M bỏ đi thuê nhà ở riêng, từ khi đi cho đến nay ông và bà M không liên lạc thăm hỏi gì nhau, ông không biết bà ở địa chỉ nào, ông không quan tâm. Nay bà M đề nghị Tòa án không công nhận ông với bà M là vợ chồng, ông hoàn toàn nhất trí với ý kiến của bà M. Ông đề nghị Tòa án không tiến hành xác minh mâu thuẫn giữa ông với bà M tại nơi khu dân cư nơi ông bà sinh sống. Mặt khác, do điều kiện công việc của ông không thể nghỉ và đến Tòa án nhiều lần được, ông đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Ông không có yêu cầu phản tố và phản đối gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà M, ông xin được vắng mặt tại phiên tòa Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Về con chung: Bà M và ông H xác định có 02 con chung là Nguyễn Đình Q, sinh ngày 12/3/1991 và Nguyễn Đình N, sinh ngày 29/01/1994, các con đã trưởng thành sống riêng nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà xác định có tài sản chung là nhà đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông bà nhưng ông bà đều có nguyện vọng để lại cho 02 con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên: Tôi xác định không có nên tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

Tại biên bản xác minh ngày 29/5/2018, ông Đoàn Thiên L-Công chức tư pháp phường AQ, thành phố H xác định: Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Đình H là công dân của khu dân cư thôn Ninh Q, phường AQ, thành phố H, tỉnh Hải Dương, không đăng ký kết hôn, chung sống như vợ chồng với nhau từ năm 1990. Trong cuộc sống hàng ngày mâu thuẫn giữa bà M và ông H xảy ra cụ thể thế nào UBND phường không nắm được, nhưng được biết khu dân cư phản ánh bà M đi thuê nhà ở riêng từ năm 2017 cho đến nay; bà M và ông H có 2 con chung đã trưởng thành; có tài sản chung là nhà đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông H, bà M tại địa chỉ Thôn Ninh Q, phường AQ, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa hôm nay, bà M giữ nguyên quan điểm của mình đề nghị Tòa án xử không công nhận bà với ông H là vợ chồng; bà xác định bà và ông H có 02 con chung nhưng các con đã trưởng thành ở riêng; có tài sản chung là nhà đất mang tên ông bà nhưng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra bà xác định

bà và ông H không có tài sản riêng, không nợ chung, không có công sức đóng góp với hai bên gia đình. Không yêu cầu Tòa án giải quyết gì khác.

* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử:

Thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, thẩm quyền, nội dung theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm được qui định tại Điều 48 BLTTDS; Thư ký thực hiện đúng theo Điều 51 của BLTTDS và các quy định khác của pháp luật.

- Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

+ Đối với nguyên đơn: Chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71 của BLTTDS.

+ Đối với bị đơn: Chưa chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 của BLTTDS.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

+ Đề nghị xử không công nhận bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Đình H là vợ chồng.

+ Về án phí: Bà M phải chịu án phí theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, đương sự trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án ông H không có mặt tại Trụ sở Tòa án theo giấy triệu tập. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ yêu cầu ông H có mặt tại Trụ sở UBND phường AQ để Tòa án tiến hành lấy lời khai. Tại đây, ông H đề nghị Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông bà và Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo qui định của pháp luật. Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông H nhận trực tiếp, ông xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Từ những căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở khẳng định Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thời hạn tố tụng, đã tiến hành giải quyết vụ án đảm bảo tính hợp lệ việc tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng đối với nguyên, bị đơn nhằm bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cũng như tạo điều kiện để các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn phù hợp với qui định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân và căn cứ giải quyết vụ án:* Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Đình H đều xác định được hai bên gia đình tổ chức đám cưới cho ông bà vào năm 1990, từ đó cho đến nay ông bà không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, ông bà chung sống hạnh phúc với nhau được khoảng 13 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn xảy ra đỉnh điểm vào đầu năm 2017, bà M đã đi thuê nhà ở riêng, hai người không còn quan tâm, chăm sóc, thông cảm, chia sẻ với nhau nữa. Từ đó, dẫn đến tình cảm ngày càng xa cách và không còn trách nhiệm gì với nhau. Nay, bà M và ông H đều khẳng định không còn tình cảm với nhau và đề nghị Toà án xử không công nhận ông bà là vợ chồng để chấm dứt mối quan hệ giữa ông với bà theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì trường hợp nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh nghĩa vụ giữa vợ chồng. Đồng thời tại điểm b khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 qui định: “Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ sau ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, có đủ điều kiện kết hôn mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”. Vì vậy, cần xử không công nhận bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Đình H là vợ chồng là phù hợp với các qui định của pháp luật.

[2] *Về con chung:* Bà M và ông H xác định có 02 con chung là Nguyễn Đình Q, sinh ngày 12/3/1991 và Nguyễn Đình N, sinh ngày 29/01/1994 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] *Về tài sản chung:* Bà M và ông H xác định có tài sản chung là nhà đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông H, bà M tại địa chỉ Thôn Ninh Q, phường AQ, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Nhưng ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[4] *Về tài sản riêng, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên:* Ông bà xác định không có nên HĐXX không giải quyết.

[5] *Về án phí:* Bà M phải chịu án phí sơ thẩm Hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ vợ chồng:* Xử không công nhận bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Đình H là vợ chồng.

2. *Về án phí:* Buộc bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án lệ phí Tòa án số AA/2016/0003366 ngày 10/4/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố H. Bà M đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

3. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn (bà M) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị đơn (ông H) vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND TP.Hải Dương;
- T.H.A DS Thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP TA.

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Tố Uyên